

女	nǚ	woman 1	好	hǎo	good 1
零	líng	zero 1	百	bǎi	hundred 1
白	bái	white 1	明	míng	bright 1
一	yī	1 1	二	èr	2 1
三	sān	3 1	四	sì	4 1
五	wǔ	5 1	六	liù	6 1
七	qī	7 1	八	bā	8 1
九	jiǔ	9 1	十	shí	ten 1

安	ān	peace	子	zǐ	child
人	rén	man	大	dà	big
天	tiān	sky/day	日	rì	sun
月	yuè	moon	晶	jīng	crystal
旦	dàn	dawn	字	zì	word
早	zǎo	early	千	qiān	thousand
万	wàn	ten thousand	女人	nǚ rén	woman
大人	dà rén	adult	天天	tiān tiān	everyday

明天	míng tiān	tomorrow 1	明白	míng bai	understand 1
白天	bái tiān	day time 1	好人	hǎo rén	good person 1
她	tā	she; her 2	他	tā	he; him 2
也	yě	also 2	心	xīn	heart 2
目	mù	eye 2	见	jiàn	meet (see) 2
门	mén	door 2	们	mén	(plural) 2
手	shǒu	hand 2	戈	gē	spear 2
我	wǒ	I; me 2	看	kàn	see (look) 2

你	nǐ	you	小心	xiǎo xīn	be careful
心目	xīn mù	mood; memory	安心	ān xīn	feel at ease
太	tài	excessive	太太	tài tai	Mrs
小	xiǎo	small	太小	tài xiǎo	too small
看见	kàn jiàn	meet	我们	wǒ mén	we; us
您好	nín hǎo	hello (polite)	您	nín	you (polite)
很	hěn	very	问候	wèn hòu	greet
好久	hǎo jiǔ	long time	吗	ma	?

问	wèn	ask	什么	shén me	what
		2			2
什么	shén me	what	什	shén	-
		3			3
么	me	-	口	kǒu	mouth
		3			3
叫	jiào	call	马	mǎ	horse
		3			3
闯	chuǎng	charge	妈	mā	mother
		3			3
唱	chàng	sing	请	qǐng	request
		3			3
不	bù	not	下	xià	down
		4			4
上	shàng	up	是	shì	yes
		4			4

土	tǔ	earth	走	zǒu	walk
尘	chén	dust	坐	zuò	sit
去	qù	go	先	xiān	first
生	shēng	grow	姓	xìng	surname
夕	xī	evening	名	míng	name
朋	pèng	friend	友	yǒu	friend
早上	zǎo shàng	morning	坐下	zuò xià	sit down
先生	xiān sheng	Mr	生日	shēng rì	birthday

名字	míng zi	name	名人	míng rén	celebrity
这是	zhè shì	this is	这	zhè	this
那是	nà shì	that is	那	nà	that
我是	wǒ shì	I am	我不是	wǒ bù shì	I am not
灰尘	huī chén	dust	朋友	pèng yǒu	friend
友好	yǒu hǎo	friendly	学	xué	study
工	gōng	work	左	zuǒ	left
右	yòu	right	有	yǒu	have

豕	shǔ	pig	5	家	jiā	family	5
嫁	jià	(woman) marry	5	夫	fū	husband	5
妻	qī	wife	5	中	zhōng	middle	5
回	huí	go back	5	年	nián	year	5
田	tián	field	6	力	lì	strength	6
男	nán	male	6	里	lǐ	mile	6
胃	wèi	stomach	6	玉	yù	jade	6
王	wáng	king	6	国	guó	nation	6



宝	bǎo	precious 6	主	zhǔ	master 6
住	zhù	live 6	男人	nán rén	male 6
王国	wáng guó	kingdom 6	主人	zhǔ rén	host 6
只	zhǐ	only;one 6	要	yào	want 7
再	zài	again 7	那么	nàme	then 7
呢	ne	- 7	半	bàn	half 7
木	mù	tree;wood 7	林	lín	forest 7
森	sēn	forest 7	梦	mèng	dream 7

休	xiū	rest 7	本	běn	source 7
体	tǐ	body 7	李	lǐ	plum 7
果	guǒ	fruit 7	想	xiǎng	think 7
言	yán	words 8	信	xìn	letter 8
计	jì	plan 8	舌	shé	tongue 8
话	huà	talk 8	兑	duì	exchange 8
说	shuō	speak 8	谢	xiè	thank 8
课	kè	class 8	信心	xìn xīn	confidence 8

写信	xiě xìn	write letters 8	小说	xiǎo shuō	novel 8
说明	shuō míng	explain 8	说话	shuō huà	speak 8
说大话	shuō dà huà	talk big/boast 8	上课	shàng kè	go to class 8
第一课	dì yī kè	first lesson 8	咖啡	kā fēi	coffee 8
对	duì	right; yes 8	斤	jīn	(kati) 9
近	jìn	near; close 9	听	tīng	listen 9
匠	jiàng	craftsman 9	兵	bīng	soldier 9
所	suǒ	place 9	新	xīn	new 9

质	zhì	quality 9	听说	tīng shuō	hearsay (was told) 9
听话	tīng huà	be obedient 9	听众	tīng zhòng	audience 9
厕所	cè suǒ	toilet 9	开心	kāi xīn	happy 10